

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07/3/2022.

(V/v Xin ly hôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

K, ngày 07 tháng 3 năm 2022.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu H.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Bà Lê Thị O và bà Vũ Thị T.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Nhật L – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T1 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 07 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2021/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2021 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Lê Thị N**, sinh năm 1977; Nơi đăng ký HKTT và trú tại: tổ 8, khu phố 1, thị trấn P, huyện P1, tỉnh B. (*Vắng mặt có lý do*).

2. Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn C**, sinh năm 1973; Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn H1, Thị trấn K, huyện K, tỉnh H2. (*Vắng mặt có lý do*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Cháu Nguyễn Khắc H3**, sinh ngày 17/8/2012; Nơi đăng ký HKTT và trú tại: tổ 8, khu phố 1, thị trấn P, huyện P1, tỉnh B. Người giám hộ cho cháu Huy là chị Lê Thị N - Mẹ đẻ của cháu Huy (*Vắng mặt có lý do*).

4. Những người làm chứng:

4,1. Cháu Nguyễn Thị Kiều T2, sinh ngày 07/10/1997; Nơi đăng ký HKTT và trú tại: tổ 8, khu phố 1, thị trấn P, huyện P1, tỉnh B.

4. 2. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 196; Trú tại: thôn H1, Thị trấn K, huyện K, tỉnh H2.

(*Đều vắng mặt có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 28/10/2021, Bản tự khai, và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N kết hôn với anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1973 là người ở xã K1, huyện C1 (nay là thị trấn K, huyện K) tỉnh H2 trên cơ sở hai bên đều tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã K1 vào ngày

23/12/1996. Ngay sau khi kết hôn, vợ chồng chị đã chung sống không hạnh phúc do anh C nghiện ma túy, không làm ăn được gì mà chỉ phá phách, thêm vào đó hai bên bất đồng về quan điểm lối sống, thường xuyên cự cãi, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Chị N đã cố hàn gắn những mâu thuẫn gia đình để cuộc sống được tốt đẹp hơn nhưng không có kết quả. Khoảng trước năm 2000 chị N đã mang chồng, con vào B làm ăn và cũng là để anh C cai nghiện tránh xa đám bạn xấu. Tuy nhiên, anh C vẫn không cai được nghiện và lại trở về gia đình ngoài Bắc còn chị N và con vẫn sống trong Nam. Khi anh C ở ngoài Bắc thì đã 02 lần phải đi cải tạo. Lần đầu về tội “Trộm cắp tài sản”, lần thứ 2 là về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Trên thực tế, chị N và anh C đã sống xa nhau từ năm 2003 cho đến năm 2013, thỉnh thoảng vợ chồng mới gặp nhau, nghĩa vụ vợ chồng thì vẫn phải có nhưng tình cảm vợ chồng thì không còn, nhưng từ năm 2013 cho đến nay thì vợ chồng sống ly thân nhau hẳn, không ai quan tâm, chăm sóc đến ai. Bản thân anh C vừa nghiện ma túy vừa mắc bệnh HIV nên hai bên chỉ còn là vợ chồng trên danh nghĩa chứ không có tình cảm yêu thương, không có 01 gia đình đúng nghĩa. Nay chị N xác định đời sống hôn nhân của chị và anh C không còn tồn tại trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị N làm đơn xin ly hôn với anh C để ổn định cuộc sống.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/01/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Có quan điểm thống nhất với chị N về thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân, diễn biến, mâu thuẫn cũng như thời gian sống ly thân. Chị N xin ly hôn, anh C hoàn toàn nhất trí vì không còn tình cảm vợ chồng với chị N. Anh C từ chối hòa giải với chị N và xin được vắng mặt tại mọi giai đoạn tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm.

Về con chung: Chị N và anh C khẳng định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều T2, sinh ngày 07/10/1997 và cháu Nguyễn Khắc H3, sinh ngày 17/8/2012. Khi ly hôn, do cháu Nguyễn Thị Kiều T2 đã khôn lớn trưởng thành, sống tự lập, không còn phụ thuộc bố mẹ nên chị N và anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị N xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu Nguyễn Khắc H3 cho đến khi cháu Huy khôn lớn, trưởng thành (đủ 18 tuổi) và được anh C cũng nhất trí. Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, về đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Chị N và anh C khẳng định không có gì liên quan, không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Khắc H3 trình bày: Cháu Huy thừa nhận tình trạng hôn nhân của bố mẹ cháu, cuộc sống của cháu như bố mẹ cháu trình bày là đúng. Nếu chị N và anh C ly hôn nhau thì cháu Huy xin được ở với chị N.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Lê Thị N và bị đơn anh Nguyễn Văn C đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Khắc H3 có

quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị N; Giao cháu Nguyễn Khắc H3, sinh ngày 17/8/2012 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Huy trưởng thành (đủ 18 tuổi); Việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị N và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này; Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Thị N có đơn đề nghị TAND huyện K giải quyết ly hôn cho chị và anh Nguyễn Văn C hiện đang sinh sống tại thôn H1, Thị trấn K, huyện K, tỉnh H2. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Chị N, anh C và cháu Huy đều có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng là cháu Nguyễn Thị Kiều T2 và bà Nguyễn Thị N2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và đã có quan điểm xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N kết hôn với anh C trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K1 (nay là UBND thị trấn K) vào ngày 23/12/1996 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn do anh C

nghiện ma túy, không làm ăn được gì mà chỉ phá phách, chị N cũng đã tìm mọi biện pháp tách anh C ra khỏi những thói hư tật xấu, đưa anh C đi cai nghiện nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh C vừa nghiện ma túy vừa mắc bệnh HIV nên hai bên chỉ còn là vợ chồng trên danh nghĩa chứ không có tình cảm yêu thương, không có 01 gia đình đúng nghĩa. Chị N xác định đời sống hôn nhân của chị và anh C không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị N làm đơn xin ly hôn với anh C để ổn định cuộc sống. Anh C cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị N và thừa nhận hai bên chỉ chung sống với nhau được vài năm còn thời gian chủ yếu là anh C đi cai nghiện và chấp hành án nên chị N xin ly hôn anh C hoàn toàn nhất trí để giải phóng cho chị N.

Theo xác minh tại cơ sở thôn H1 - Thị trấn K, Ban tư pháp Thị trấn K và những người thân trong gia đình của chị N, anh C thì thấy rằng, quá trình chung sống vợ chồng chị N, anh C đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Những mâu thuẫn này đã tích tụ, dồn nén ngay sau khi vợ chồng N, C kết hôn. Mặc dù trên thực tế, anh C và chị N kết hôn từ năm 1996, nhưng hai vợ chồng sống xa nhau nhiều năm (Từ năm 2003 đến năm 2013), tần xuất gặp nhau ít, tình cảm vợ chồng không được bồi đắp và từ năm 2013 cho đến nay thì ly thân nhau hẳn, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay cả anh C và chị N đều không mong muốn đoàn tụ và đều có nguyện vọng được ly hôn nhau để bắt đầu cuộc sống mới. Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N xin ly hôn, anh C hoàn toàn nhất trí. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Hội đồng xét xử xét nguyện vọng của chị N, anh C và cháu Huy thì thấy rằng: Trên thực tế cháu Nguyễn Khắc H3 đã và đang sống với chị N ổn định, được chị N chăm sóc chu đáo, bản thân cháu Huy có nguyện vọng xin được sống cùng chị N. Mặt khác, anh C cũng nhất trí để chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Huy cho đến khi cháu Huy trưởng thành (đủ 18 tuổi). Vì vậy, cần giao cháu Huy cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì sẽ đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung, phù hợp với nguyện vọng của anh C, chị N và cháu Huy đồng thời cũng phù hợp Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết vì chị N và anh C không yêu cầu; Sau khi ly hôn anh C có quyền thăm nom con chung của mình theo Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Chị N và anh C đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị N đã nộp tại biên lai thu số 0007565 ngày 03/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị N đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228; Điều 229 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

[3]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Khắc H3, sinh ngày 17/8/2012 cho chị Lê Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Huy trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh C có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị N đã nộp tại biên lai thu số 0007565 ngày 03/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị N đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- CA huyện K;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND trấn K;

- Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện K/C;
- Lưu HSVA.